

Số: 1848/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 23 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

HOÀ TỐC Về việc ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã
trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 70/TTr-SNN ngày 02/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

1. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2021-2025 (tại phụ lục 01 kèm theo);
2. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2021-2025 (tại phụ lục 02 kèm theo);
3. Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2021-2025 (tại phụ lục 03 kèm theo);

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 là cơ sở để tiến hành xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025.
2. Giao các Sở, ngành thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, đánh giá và thẩm định mức độ hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới của các xã.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì hướng dẫn; đánh giá mức độ nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới tại các xã.

4. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, các xã liên quan căn cứ Bộ Tiêu chí ban hành tại Quyết định này và hướng dẫn của các Sở, ngành thành phố triển khai thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới cấp xã theo quy định.

5. Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới thành phố đôn đốc, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và Phát triển bền vững thành phố kết quả thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố, Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, xã, các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố./. *170*

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UB MTTQVN TP;
- Các Sở, ngành thành phố;
- Các Hội đoàn thể thành phố;
- Thành viên BCĐ các CT MTQG và PTBV TP;
- Như Điều 3;
- Công TTĐT TP;
- CPVP;
- Các Phòng: NNTNMT, NC&KTGS;
- CV: NN;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

Phụ lục 01.
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 23 / 6 /2022 của UBND thành phố)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
I. QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Sở Giao thông vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Sở Công Thương
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 99%	
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Sở Văn hoá và Thể thao
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	100%	
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đơn đốc, đánh giá, thẩm định	
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Sở Xây dựng	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 90%		
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người)	Năm 2021	≥ 50	Cục Thống kê
			Năm 2022	≥ 53	
			Năm 2023	≥ 56	
			Năm 2024	≥ 59	
			Năm 2025	≥ 62	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	≤ 4%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	≥ 86%		
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥ 39,5%		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt		
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt		
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt		
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt		
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo	
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥ 90%		
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥ 90%	Sở Y tế	
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt		
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 16,5%		
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥ 70%		
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥ 75%	Sở Văn hoá và Thể thao	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	$\geq 55\%$ ($\geq 40\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2/người$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 90\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 90\%$	
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 80\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phụ trách hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh Nông, lâm, Thủy sản) - Sở Y tế (phụ trách hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm còn lại)
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 65\%$	
		V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ		
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

110

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đơn đốc, đánh giá, thẩm định
	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an thành phố

Phụ lục 02.

BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1848 /QĐ-UBND ngày 23 / 6 /2022 của UBND thành phố)

1. Các xã phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.
2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	70%	Sở Giao thông vận tải
		Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn	Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥ 95%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận	100%	
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥98%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	≥15%	
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	

070

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	100%	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hoá và Thể thao
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	≥ 80%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥85%	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	

878

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		100%	Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 60	Cục Thống kê thành phố
			Năm 2022	≥ 64	
			Năm 2023	≥ 68	
			Năm 2024	≥ 72	
			Năm 2025	≥ 76	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		≤ 3,5%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo		≥ 87%	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥ 40%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê thành phố công bố chỉ tiêu đạt chuẩn	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định		≥ 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn		Đạt	
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm		≥ 1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã		Đạt	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử		≥ 50%	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng		Đạt	

mm

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥95%	Sở Y tế
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	≥90%	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa	≥40%	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥90%	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Sở Nội vụ
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥1	Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	≥90%	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥90%	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥98%	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥50%	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
17	Môi trường	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥95%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥10%	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² /người	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 90%	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥65%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥80 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥45%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	Sở Y tế
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phụ trách cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm thực phẩm nông, lâm, thủy sản) - Sở Y tế (phụ trách cơ sở chế biến thực phẩm nông, lâm, thủy sản trong các bếp ăn tập thể, nhà hàng, khách sạn)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
18	Chất lượng môi trường sống	18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an thành phố

Phụ lục 03.
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 23 / 6 /2022 của UBND thành phố)

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020, phải tập trung rà soát, chỉ đạo thực hiện, đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.
2. Hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
I	CÁC TIÊU CHÍ BẮT BUỘC			
1	Giao thông	2.1. Đường xã		Sở Giao thông vận tải
		- Tỷ lệ đường trục chính từ đường huyện đến trung tâm xã và đường liên xã đảm bảo mặt đường nhựa rộng tối thiểu 9m, có vỉa hè (ở khu trung tâm, khu dân cư) hoặc lề đường rộng tối thiểu 1,5m; có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng khu dân cư, biển báo chỉ dẫn giao thông, gờ giảm tốc, cây xanh ... , đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	≥70%	
		- Tỷ lệ đường trục chính từ trung tâm xã đến trung tâm các thôn và đường liên thôn đảm bảo mặt đường nhựa rộng tối thiểu 7m, có vỉa hè (ở khu trung tâm, khu dân cư) hoặc lề đường rộng tối thiểu 1,5m; có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng khu dân cư, biển báo chỉ dẫn giao thông, gờ giảm tốc, cây xanh ... , đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	≥70%	
		2.2. Đường thôn		
		Tỷ lệ đường trục chính thôn đảm bảo mặt đường nhựa hoặc bê tông rộng tối thiểu 5,5m; có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng khu dân cư, biển báo chỉ dẫn giao thông, gờ giảm tốc ... , đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	≥50%	
		2.3. Đường ngõ, xóm		
		Tỷ lệ đường ngõ, xóm được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, có mặt đường rộng tối thiểu 3,5m, có rãnh thoát nước, điện chiếu sáng, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.	≥50%	
2	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021 ≥ 66	Cục Thống kê thành phố
			Năm 2022: ≥ 70,5	
			Năm 2023: ≥ 75	
			Năm 2024: ≥ 79,5	
			Năm 2025: ≥ 84	

ml

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
3	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	$\leq 3\%$	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
4	Nước sạch	4.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		4.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥ 100 lít	
		4.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	100%	
5	Có ít nhất 01 mô hình thôn thông minh (Hoàn thành ít nhất 01 trong 05 nội dung)	5.1 Có mô hình kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp được thực hiện tự động hóa ít nhất 80% các công đoạn hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có hệ thống tưới tự động;	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		5.2. Có sản phẩm chủ lực trên địa bàn ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc	Đạt	
		5.3. Có mô hình camera an ninh, ít nhất 50% số km đường giao thông trên địa bàn thôn (đường xã, đường thôn, đường ngõ xóm) được lắp đặt camera an ninh hoặc mô hình vận hành tự động (đóng - ngắt) hệ thống điện chiếu sáng trên các tuyến đường	Đạt	Công an thành phố
		5.4. Ít nhất 80% người dân trên địa bàn thôn tiếp cận được thông tin (về chủ trương, chính sách, an ninh trật tự, khoa học kỹ thuật, thủ tục hành chính ...) dựa trên nền tảng công nghệ được triển khai trên địa bàn	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		5.5. Ít nhất 80% hộ dân có tài khoản thanh toán điện tử và thực hiện thanh toán tiền điện hoặc tiền nước sạch không bằng tiền mặt	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
II	CÁC TIÊU CHÍ KHUYẾN KHÍCH THỰC HIỆN (các địa phương có thể lựa chọn 01 tiêu chí hoặc các tiêu chí để đăng ký triển khai thực hiện)			
1	Sản xuất	1.1 Có mô hình liên kết chuỗi cho sản phẩm nông sản chủ lực gắn với kinh tế tuần hoàn hoặc sử dụng công nghệ cao	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		1.2 Hợp tác xã nông nghiệp có thể sử dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành	Đạt	
		1.3 Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt 4 sao trở lên còn hiệu lực	Đạt	
		1.4 Tỷ lệ sản phẩm OCOP được bán qua kênh thương mại điện tử	10%	
2	Du lịch	Có mô hình du lịch cộng đồng theo bộ tiêu chí OCOP gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa	Đạt	Sở Du lịch
3	Chuyển đổi số	3.1. Tỷ lệ hồ sơ, công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ, công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	$\geq 60\%$	Sở Thông tin và Truyền thông
		3.2 Có hệ thống cơ sở dữ liệu trong sản xuất nông nghiệp (hộ, quy mô, loại cây trồng, diện tích, lịch thời vụ, ...)	Đạt	
		3.3 Dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 4	Đạt	
		3.4 Cán bộ của bộ phận một cửa được đánh giá ở mức 4 và 5 (theo thang 5 mức độ: 1 = rất không hài lòng, 2 = không hài lòng, 3 = bình thường, 4 = hài lòng và 5 = rất hài lòng) về dịch vụ hành chính công điện tử.	$\geq 90\%$	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá, thẩm định
4	Giáo dục	4.1. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại “tốt”	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo
		4.2. Có mô hình giáo dục môi trường và 100% trường học trên địa bàn xã thực hiện phân loại rác trong trường học	Đạt	
5	Văn hoá	Có các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa đặc sắc, tiêu biểu của địa phương đạt hiệu quả.	Đạt	Sở Văn hoá và Thể thao
		Có các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao hoạt động hiệu quả, sinh hoạt thường xuyên, thu hút đông đảo người dân tham gia.	Đạt	
6	An ninh trật tự	Ít nhất 50% số thôn trên địa bàn xã có mô hình camera an ninh	Đạt	Công an thành phố

MT

PHÒNG